

※ 번역문은 민원 신청을 위한 참고용이며, 기존의 한글 서식에 한글로 작성하여 제출해야 함을 유의해주시기 바랍니다.
 ※ Lưu ý bản dịch chỉ mang tính chất tham khảo khi đăng ký các vụ việc dân sự; đơn phải được điền bằng tiếng Hàn theo mẫu tiếng Hàn hiện có.

[서식 제11호]

[Mẫu số 11]

가족관계 등록사항별 증명서 교부 등 신청서 ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP CHỨNG NHẬN THEO NỘI DUNG ĐĂNG KÝ QUAN HỆ GIA ĐÌNH

신청 대상자 (발급대상자) Đối tượng đề nghị ¹ (Đối tượng được cấp)	성명 Họ tên	(한자 :) (chữ Hán :)		
	등록기준지 ² Nguyên quán ²	※ 뒷면 작성 방법 5.에 해당하는 경우 등록기준지를 기재하지 않고 주민등록번호로도 신청할 수 있습니다. Phương pháp điền tại mặt sau: Trường hợp số 5, có thể đăng ký bằng số chứng minh thư Hàn không cần ghi nguyên quán		
	주민등록번호 Số chứng minh thư Hàn	-		
신청내용 Nội dung đăng ký	1.가족 관계증명서 1. Chứng nhận quan hệ gia đình	①일반()통 ①Thông thường () bản	②특정()통 □부 □모 □배우자 □자녀(성명:) ②Cụ thể () bản □Bố □Mẹ □Vợ/chồng □Con (Họ tên:)	③상세()통 ③Chi tiết () bản
	2.기본증명서 2. Giấy chứng nhận cơ bản	①일반() 통 ①Thông thường () bản	②특정 ㉠출생·사망·실종()통 ㉠인자·친생자관계정정()통 ②Cụ thể ㉠ Sinh, tử, mất tích () bản ㉡ Điều chỉnh mối quan hệ thừa nhận con ruột () bản ㉢친권·미성년후견(□전부 □현재)()통 ㉣ Quyền của cha mẹ và quyền giám hộ của người chưa thành niên (□Toàn bộ, □Hiện tại) () bản ㉤개명·성본변경()통 ㉤국적취득·상실 ()통 ㉥ Thay đổi tên,họ () bản ㉥ Thay đổi quốc tịch () bản ㉦성별정정()통 ㉦ Điều chỉnh giới tính () bản	③상세()통 ③Chi tiết () bản
	3.혼인 관계증명서 3. Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	①일반() 통 ①Thông thường () bản	②특정()통 전(前)배우자성명: _____ ②Cụ thể () bản Họ tên vợ/chồng cũ: _____	③상세()통 ③Chi tiết () bản
	4.입양 관계증명서 4. Giấy chứng nhận quan hệ nhận nuôi	①일반()통 ②상세()통 ①Thông thường () bản ②Chi tiết () bản	5.친양자입양 관계증명서 5. Chứng nhận quan hệ nhận con nuôi thành con nuôi hợp pháp	①일반()통 ②상세()통 ①Thông thường () bản ②Chi tiết () bản
	6.신고서류기재사항증명 ()건 6. Chứng nhận nội dung ghi hồ sơ đăng ký () mục	7.수리·불수리증명 ()건 7. Chứng nhận thụ lý·không thụ lý () mục		

8.열람(신고서류) _____년 _____월 _____일 접수 _____신고 8.Xem (hồ sơ đăng ký) tiếp nhận năm _____tháng _____ngày _____đăng ký _____ 9.종전 「호적법」에 따른 제적 ①등본()통 ②초본()통 ③열람()건 9.Gạch tên theo “Luật Hộ tịch” cũ ① Bản sao () bản ② Trích lục () bản ③ Xem () mục 본적: _____호 주: _____대상자: _____의 Nguyên quán: _____Hộ khẩu: _____Đối tượng: _____của ※ 특정증명서 교부 신청을 하는 경우에만 선택하기 바랍니다. [☐등록기준지 포함 ☐본(本) 포함] ※ Chỉ chọn khi đề nghị cấp chứng nhận cụ thể. [☐Gồm Đăng ký thường trú ☐Gồm nguyên quán]				
주민등록번호 공개신청 여부 (뒷부분 6자리) Công khai số chứng minh thư Hàn (6 số cuối)	☐ 전부 공개	공개 신청 사유 Lí do đề nghị công khai	☐ 1. 신청대상자의 주민등록번호를 정확하게 기재한 경우	
	☐ Công khai toàn bộ		☐ 1. Nếu ghi chép chính xác số chứng minh thư Hàn của đối tượng đề nghị cấp	
	☐ 신청 대상자 본인만 공개		☐ 2. 신청인이 신청대상자 본인 또는 본인의 부모, 양부모, 배우자, 자녀 및 그 대리인인 경우	
	☐ Chi công khai của đối tượng đề nghị cấp		☐ 2. Nếu người nộp đơn là chính đối tượng đề nghị cấp hoặc cha mẹ ruột, cha mẹ nuôi, vợ/ chồng, con cái và người đại diện của họ	
			☐ 3. 가족관계등록관서 출석 신청인이 재판상 필요를 소명	
			☐ 3. Người nộp đơn đến Văn phòng Đăng ký Quan hệ gia đình để chứng minh sự cần thiết trên tòa án xét xử	
			☐ 4. 공무원 등이 공용목적임을 소명한 경우	
			☐ 4. Khi cán bộ công chức làm rõ mục đích sử dụng công	
청구사유 Lí do yêu cầu				
소명자료 Tài liệu chứng minh				
아포스티유 신청을 위한 증명서 발급정보 전송에 관한 동의 여부 ³ Có/không đồng ý với việc chuyển thông tin xin cấp giấy chứng nhận qua hệ thống Chứng nhận hợp pháp hóa lãnh sự ³			증명서 발급정보 전송에 동의합니다. ☐ Tôi đồng ý với việc chuyển thông tin xin cấp giấy chứng nhận. ☐	
신청인 Người đăng ký	성명 Họ tên	(서명 또는 날인) (Kí tên hoặc đóng dấu)	주민등록번호 ⁴ Số chứng minh thư Hàn ⁴	-
	주소 Địa chỉ		신청인 자격 Tư cách của người đăng ký	의 của
			휴대전화번호 등 Số điện thoại	
위임인 Người uỷ quyền	성명 Họ tên		주민등록번호 ⁴ Số chứng minh thư Hàn ⁴	-
	위임을 받은 경우 위임인의 성명 및 주민등록번호를 기재하여야 합니다 (위임장은 별도 첨부). Trong trường hợp nhận uỷ quyền, phải ghi rõ họ tên và số chứng minh thư Hàn của người uỷ quyền (đính kèm Giấy uỷ quyền)			
20 . . . 시(구)·읍·면장 귀하 Kính gửi Thị trưởng (Chủ tịch quận(gu)), Chủ tịch thị trấn(eup), xã(myeon)				
※ 수수료 ① 등록사항별 증명서 또는 제적 등본 1통당 1,000원, 제적초본 1통당 500원				
※ Lệ phí ① Giấy chứng nhận theo từng nội dung đăng ký hoặc bản sao y sổ hộ tịch xóa tên chủ hộ là 1.000 won/1 bản, bản				

	trích lục sổ hộ tịch xóa tên chủ hộ là 500 won/ 1 bản ② 신고서류 열람·증명(신고서류기재사항증명, 수리·불수리 증명 등), 제적부 열람 1건당 200원 ② Xem, chứng nhận hồ sơ khai báo (chứng nhận nội dung ghi trong hồ sơ khai báo, chứng nhận thụ lý, không thụ lý), xem sổ hộ tịch xóa tên chủ hộ 200 won/ 1 lần ③ 수수료 면제 대상자에 해당할 경우에는 수수료 면제(뒷면 참조) ③ Miễn lệ phí cho trường hợp thuộc đối tượng được miễn lệ phí
1. 공동상속처럼 신청대상이 여러 명일 때 신청 대상자란에 “별지와 같음”이라고 기재한 후 별지 서식을 이용하여 기재할 수 있으며, 이 경우 신청서와 별지를 간인(서명)하여야 합니다. 1. Nếu đối tượng xin cấp là nhiều người, như trong trường hợp người thừa kế chung thì ghi là “giống như bản đính kèm” ở ô đối tượng đăng ký rồi sử dụng mẫu đính kèm để điền vào. Trong trường hợp này, phải đóng dấu (ký tên) giáp lai vào cả đơn đăng ký và mẫu đính kèm. 2. 신청서를 작성하는 경우에는 대상자의 성명과 등록기준지를 정확히 기재하여야 합니다. 다만, 본인, 배우자, 직계혈족과 그 대리인의 경우와 뒷면 작성 방법 5.의 경우에는 대상자의 성명과 주민등록번호로도 청구할 수 있으나, 우편으로 청구할 때에는 등록기준지를 반드시 기재하여야 합니다. 2. Trường hợp soạn thảo đơn xin thì phải điền chính xác họ tên của đối tượng xin cấp và nguyên quán. Tuy nhiên, trong trường hợp là bản thân người xin cấp, vợ hoặc chồng, người thân trực hệ, người đại diện và người thuộc mục 5. ở phía dưới thì có thể yêu cầu ghi cả họ tên và số chứng minh thư Hàn của đối tượng xin cấp; nếu yêu cầu gửi qua đường bưu điện thì nhất định phải điền nguyên quán hộ khẩu vào. 3. 아포스티유란 국내에서 발급한 문서를 다른 국가에 제출하여 증명서 역할을 수행할 수 있도록 한 국제협약으로서, 주한 공사나 영사의 확인 없이 협약국가에서 공문서의 효력을 인정받습니다. 3. Chứng nhận hợp pháp hóa lãnh sự là công ước quốc tế giúp nộp một văn bản được cấp ở trong nước (Hàn Quốc) tại quốc gia khác và giấy tờ đó có thể đóng vai trò làm giấy chứng nhận được, giúp chứng nhận tính hiệu lực của một giấy tờ công tại các quốc gia tham gia công ước mà không cần xác nhận của lãnh sự hay cơ quan tại Hàn Quốc. 4. 신청인 또는 위임인이 외국인인 경우 외국인등록번호(국내거소신고번호 또는 출생연월일)를 기재하시기 바랍니다. 4. Nếu người đăng ký là người nước ngoài, điền số đăng ký người nước ngoài (số đăng ký nơi cư trú tại Hàn Quốc hoặc năm, tháng, ngày sinh). ※ 법 제117조: 제14조제1항·제2항·제7항, 제14조의2, 제14조의3을 위반하여 거짓이나 그 밖의 부정한 방법으로 다른 사람의 등록부등의 기록사항을 열람하거나 증명서를 교부받은 사람, 제42조를 위반하여 거짓이나 그 밖의 부정한 방법으로 다른 사람의 신고서류를 열람하거나 신고서류에 기재되어 있는 사항에 관한 증명서를 교부받은 사람은 3년 이하의 징역 또는 1천만원 이하의 벌금에 처하게 됩니다. ※ Luật điều 117: Người được cấp chứng nhận hoặc xem những nội dung đăng ký của người khác bằng cách gian dối vi phạm khoản 1, khoản 2, khoản 7 Điều 14, Điều 14-2, Điều 14-3 của Luật hoặc bằng hành vi bất hợp pháp khác; Người được cấp chứng nhận liên quan đến nội dung được ghi chép trong hồ sơ đăng ký hoặc xem hồ sơ đăng ký của người khác bằng cách gian dối vi phạm Điều 42 hoặc bằng hành vi bất hợp pháp khác sẽ bị phạt không quá 3 năm tù hoặc phạt hành chính không quá 10 triệu KRW.	

작성방법
Cách điền đơn

(뒤쪽)
(Mặt sau)

1. 본인이 청구하는 경우에 신청서를 작성하지 않을 수 있으나, 본인 등의 대리인이 위임을 받아 청구하는 경우에는 신청서에 본인 등이 서명 또는 날인한 위임장과 신분증명서(주민등록증, 운전면허증, 여권, 외국인등록증, 국내거소신고증, 국제운전면허증, 외국국가기관 명의의 신분증, 주민등록번호 및 주소가 기재된 장애인등록증 등)사본을 제출하여야 합니다. 다만, 다음 각 항에 해당하여 소명 자료를 제출하는 경우에는 본인 등이 아닌 경우에도 본인 등의 위임 없이 증명서의 교부를 신청할 수 있습니다.

1. Trường hợp bản thân đối tượng xin cấp yêu cầu thì có thể không cần soạn thảo đơn xin, nhưng nếu người đại diện của đối tượng xin cấp nhận ủy quyền và yêu cầu thì cần phải xuất trình giấy ủy quyền có chữ ký hoặc đóng dấu hay bản sao các giấy tờ tùy thân của bản thân người xin cấp (giấy chứng minh thư Hàn, giấy phép lái xe, hộ chiếu, thẻ cư trú người nước ngoài, giấy chứng nhận khai báo nơi cư trú trong nước, giấy phép lái xe quốc tế, giấy tờ tùy thân có tên của cơ quan nước ngoài, giấy chứng nhận đăng ký người khuyết tật có ghi số chứng minh thư Hàn và địa chỉ, v.v.) Tuy nhiên, trong trường hợp nộp các giấy tờ chứng minh thuộc về các mục sau, ngay cả khi không phải là bản thân người xin cấp thì cũng có thể xin cấp giấy chứng nhận mà không cần giấy ủy quyền của bản thân đối tượng xin cấp.

- ① 국가, 지방자치단체가 직무상 필요 및 법령상 근거에 따라 문서로 신청하는 경우
- ① Trường hợp nhà nước, đoàn thể tự trị địa phương yêu cầu bằng văn bản căn cứ trên luật pháp và tính cần thiết cho công việc
- ② 소송, 비송, 민사집행, 보전 등의 각 절차에서 필요한 경우
- ② Trường hợp cần thiết cho các thủ tục như tố tụng, không tranh tụng, thi hành dân sự, bảo toàn
- ③ 다른 법령에서 본인 등에 관한 증명서를 제출하도록 요구하는 경우
- ③ Trường hợp yêu cầu để nộp giấy chứng nhận liên quan đến bản thân đối tượng xin cấp theo pháp lệnh khác
- ④ 민법상의 법정대리인(후견인, 유언집행자, 상속재산관리인, 부재자재산관리인)
- ④ Người đại diện theo pháp luật theo Luật Dân sự (người giám hộ, người thực hiện di chúc, người quản lý tài sản thừa kế, người quản lý tài sản của người vắng mặt)
- ⑤ 채권, 채무 등 재산권의 상속과 관련하여 상속인의 범위를 확인하기 위한 경우
- ⑤ Trường hợp để xác nhận phạm vi của người thừa kế về việc thừa kế quyền tài sản như công nợ, trái phiếu
- ⑥ 보험금 또는 연금의 수급권자를 결정하기 위하여 필요한 경우
- ⑥ Khi cần để quyết định người thụ hưởng tiền bảo hiểm hoặc lương hưu
- ⑦ 「제주4·3사건 진상규명 및 희생자 명예회복에 관한 특별법」 제2조제3호의 유족에 해당하는 경우
- ⑦ Các trường hợp gia quyến thuộc điểm 3 Điều 2 “Luật đặc biệt về điều tra sự thật và phục hồi danh dự cho các nạn nhân của Khởi nghĩa Jeju 3/4”
- ⑧ 「공익사업을 위한 토지 등의 취득 및 보상에 관한 법률」에 따라 토지 등의 소유자의 상속인을 확인할 필요가 있는 경우
- ⑧ Trường hợp cần để xác nhận người thừa kế của người sở hữu đất đai theo “Luật Nhận và bồi thường đất dành cho dự án công ích”

※ 청구사유란 및 신청인의 자격란은 구체적으로 **아래 예와** 같이 기재하며, 신청인란의 기재를 하지 않거나, 청구사유를 기재하여야 할 사람이 청구사유를 기재하지 않은 경우 또는 신청인이나 청구사유를 허위로 기재한 경우에는 등록사항별 증명서 또는 제적부의 열람 및 등. 초본을 발급받을 수 없습니다.

※ Ở mục Lý do yêu cầu và Tư cách người xin cấp thì điền vào cụ thể như **ví dụ dưới đây**. Trường hợp không điền vào mục Người xin cấp, hoặc trường hợp người phải điền lý do yêu cầu mà không điền, hoặc điền vào lý do yêu cầu hay người xin cấp với thông tin sai thì sẽ không thể mở xem sổ hộ tịch xóa tên chủ hộ hoặc giấy chứng nhận theo từng nội dung đăng ký, hay không thể được cấp bản sao y và bản trích lục.

예) 청구사유: 가사소송관련(○○○의 ○○사건)법원제출용, **신청인의 자격:** 본인의 부, ○○○의 대리인

Ví dụ) Lý do yêu cầu: Dùng để nộp lên Tòa án (Vụ án ○○○ của ○○) liên quan đến tố tụng việc gia đình, **Tư cách của người xin cấp:** Cha của bản thân người xin cấp, người đại diện của ○○○.

2. 친양자입양관계증명서(신고서류의 열람 포함)는 다음 각 호의 어느 하나에 해당하는 경우에 한하여 발급을 청구할 수 있습니다.

2. Có thể yêu cầu cấp giấy chứng nhận quan hệ con ruột thức (bao gồm việc mở xem giấy tờ khai báo) trong trường hợp thuộc về một trong các điểm sau.

- ① 성년자가 본인의 친양자입양관계증명서를 신청하는 경우
- ① Trường hợp người đến tuổi thành niên xin cấp giấy chứng nhận quan hệ con ruột thức của bản thân
- ② 친양자의 친생부모·양부모가 본인의 친양자입양관계증명서를 신청하는 경우에는 친양자가 성년자임을 소명한 경우
- ② Trường hợp cha mẹ đẻ và cha mẹ nuôi của người·người được nhận làm con ruột thức xin cấp giấy chứng nhận quan hệ con ruột thức của bản thân, khi chứng minh được rằng người được nhận làm con ruột thức là người thành niên
- ③ 혼인당사자가 「민법」 제809조의 친족관계를 파악하고자 하는 경우
- ③ Trường hợp đương sự kết hôn muốn hiểu quan hệ thân tộc theo Điều 809 “Luật Dân sự”
- ④ 법원의 사실조치 촉탁이 있거나 수사기관이 규칙 제23조제5항에 따라 문서로 신청하는 경우
- ④ Trường hợp có ủy thác điều tra sự thật của Tòa án hoặc cơ quan điều tra yêu cầu bằng văn bản theo khoản 5 Điều 23 “Quy tắc về đăng ký quan hệ gia đình”
- ⑤ 「민법」 제908조의4에 따라 입양취소를 하거나 같은 법 제908조의5에 따라 파양을 할 경우
- ⑤ Trường hợp hủy nhận nuôi theo Điều 908-4 “Luật Dân sự” hoặc chấm dứt quan hệ con nuôi theo Điều 908-5 Luật này
- ⑥ 「입양특례법」 제16조에 따라 입양취소를 하거나 같은 법 제17조에 따라 파양을 할 경우
- ⑥ Trường hợp hủy nhận nuôi theo Điều 16 “Luật quy định trường hợp đặc biệt về nhận nuôi” hoặc chấm dứt quan hệ con nuôi theo Điều 17 Luật này
- ⑦ 친양자의 복리를 위하여 필요함을 친양자의 양부모가 구체적으로 소명할 때
- ⑦ Khi cha mẹ nuôi của người được nhận làm con ruột thức chứng minh một cách cụ thể được rằng đây là việc cần thiết vì phúc lợi của người được nhận làm con ruột
- ⑧ 친양자입양관계증명서가 소송, 비송, 민사집행, 보전의 각 절차에서 필요한 경우
- ⑧ Trường hợp giấy chứng nhận quan hệ con ruột thức cần thiết trong các thủ tục như tố tụng, không tranh tụng, thi hành dân sự, bảo toàn
- ⑨ 채권, 채무 등 재산권의 상속과 관련하여 상속인의 범위를 확인하기 위한 경우
- ⑨ Trường hợp để xác nhận phạm vi của người thừa kế liên quan đến việc thừa kế quyền tài sản như công nợ, trái phiếu như công nợ, trái phiếu
- ⑩ 가족관계등록부가 작성되지 않은 채로 사망한 사람의 상속인의 친양자입양관계증명서가 필요한 경우
- ⑩ Trường hợp cần giấy chứng nhận quan hệ con ruột của người thừa kế của người đã chết mà sổ đăng ký quan hệ gia đình không ghi
- ⑪ 법률상의 이해관계를 소명하기 위하여 친양자의 친생부모, 양부모의 친양자입양관계증명서를 신청하는 경우 그 해당법령과 구체적인 소명자료 및 필요 이유를 제시하는 경우
- ⑪ Trường hợp đăng ký cấp giấy chứng nhận quan hệ con ruột thức của cha mẹ nuôi, cha mẹ ruột của người được nhận làm con ruột để chứng minh quan hệ lợi ích về mặt pháp luật, trường hợp đưa ra lý do cần thiết, giấy tờ chứng minh cụ thể và pháp lệnh liên quan

3. 주민등록번호 공개신청여부란은 다음 각 호의 어느 하나에 해당하는 경우에 한하여 공개신청 여부와 그 사유를 선택하며, 그 밖의 경우에는 기재하지 않습니다.

3. Đối với mục Có xin công khai số chứng minh thư Hàn không, lựa chọn có hay không công khai giới hạn trong trường hợp tương ứng với một trong các điểm sau và ghi lý do; còn trong trường hợp khác thì không phải ghi.

- ① 시(구). 읍. 면 및 동의 사무소에 출석한 신청인이 신청대상자의 주민등록번호를 정확하게 기재하여 해당 증명서의 교부를 청구하는 경우
- ① Trường hợp người xin cấp có mặt tại văn phòng ủy ban phường(dong), xã(myeon), thị trấn(eup), thành phố(sí) (quận(gu)) ghi chính xác số chứng minh thư Hàn của đối tượng xin cấp để yêu cầu cấp giấy chứng nhận
- ② 신청서의 신청인란에 기재된 신청인이 본인 또는 그 부모, 양부모, 배우자, 자녀인 경우
- ② Trường hợp người xin cấp đã được điền vào mục Người xin cấp trên đơn xin là bản thân người xin cấp, cha mẹ, cha mẹ nuôi, vợ chồng, con cái của đối tượng xin cấp
- ③ 시(구). 읍. 면 및 동의 사무소에 출석한 신청인이 소송, 비송, 민사집행, 보전 등의 각 절차에서 필요함을 소명하는 자료(예: 법원의 재판서, 보정명령서 등)를 첨부하여 증명서의 교부를 청구하는 경우
- ③ Trường hợp người xin cấp có mặt tại văn phòng ủy ban phường(dong), xã(myeon), thị trấn(eup), thành phố (quận(gu)) yêu cầu cấp giấy chứng nhận kèm theo giấy tờ (ví dụ: biên bản phiên tòa của tòa án, tờ lệnh điều chỉnh, v.v.) chứng minh được sự cần thiết trong các thủ tục như tố tụng, không tranh tụng, thi hành dân sự, bảo toàn
- ④ 국가·지방자치단체의 공무원(「공익사업을 위한 토지 등의 취득 및 보상에 관한 법률」 제8조에 따른 사업시행자의 직원을 포함한다)이, 공용 목적임을 소명하는 자료(예: 공문서, 재결서 등)를 첨부하여 증명서의 교부를 청구하는 경우
- ④ Trường hợp cán bộ tại các cơ quan nhà nước, đoàn thể tự trị địa phương (bao gồm nhân viên bên thực hiện dự án theo Điều 8 “Luật Nhận và bồi thường đất dành cho dự án công ích”) yêu cầu cấp giấy chứng nhận kèm theo giấy tờ (ví dụ: công văn, quyết định, v.v.) chứng minh được mục đích dùng cho việc công

※ 「주민등록법」 제7조의4에 따라 주민등록번호를 변경한 사람이 본인의 변경된 주민등록번호를 특정인에게 공개하지 않도록 신청한 경우에는 위 공개신청사유 제①, ②호에 해당하는 경우에도 주민등록번호 뒷부분 6자리 숫자의 공개가 제한됩니다.

※ Nếu người đã thay đổi số chứng minh thư Hàn của mình theo Điều 7-4 theo “Luật Đăng ký cư trú” đề nghị không tiết lộ số chứng minh thư Hàn đã thay đổi cho một người cụ thể, thì ngay cả trong trường hợp tương ứng với Mục ① và ② lý do đề nghị công khai trên, việc công khai 6 chữ số cuối cùng của số chứng minh thư Hàn sẽ bị hạn chế.

4. 위 3.의 규정에도 불구하고 다음 각 호의 어느 하나에 해당하는 경우에는 주민등록번호 뒷부분 6자리 숫자의 공개를 제한하지 않습니다.

4. Dù có quy định tại mục 3. trên đây, trường hợp thuộc về một trong số các điểm sau thì không giới hạn việc công khai 6 số cuối của số chứng minh thư Hàn

① 종전 「호적법 시행규칙」 부칙(2004. 10. 18) 제3조에 규정된 이미지 전산 제적부 등

① Sổ hộ tịch xóa tên chủ hộ bằng hình ảnh điện tử được quy định tại Điều 3 Quy tắc bổ sung (2004. 10. 18) “Thông tư hướng dẫn Luật Hộ tịch” cũ

② 종전 「호적법」에 따른 호적용지로 작성된 제적부

② Sổ hộ tịch xóa tên chủ hộ được soạn thảo bằng mẫu hộ tịch theo “Luật Hộ tịch” cũ

5. 아래의 경우 시(구).읍.면.동의 사무소에 직접 출석하여 신청대상자의 성명과 주민등록번호를 기재하고 신청인의 신분증 사본을 첨부하면 **제적 등의 열람 및 등.초본, 등록사항별 증명서의 발급**을 청구할 수 있습니다.

5. Trong trường hợp sau, phải trực tiếp đến có mặt tại văn phòng ủy ban phường (đông), xã (myeon), thị trấn (eup) thành phố (quận(gu)) để điền họ tên và số chứng minh thư Hàn của đối tượng xin cấp; nếu đính kèm bản sao giấy tờ tùy thân của người xin cấp thì có thể **yêu cầu mở xem bản xóa tên chủ hộ và cấp bản trích lục, bản sao y, giấy chứng nhận theo từng nội dung đăng ký.**

- 위 제1.의 ①,②,③,④,⑥,⑦,⑧ 및 제2의 ⑧,⑨에 따라 청구하는 경우 법원의 보정명령 등 법령으로 정한 소명자료를 제출한 때 및 상속인이 상속관계의 확인을 위하여 청구할 때

- Trường hợp yêu cầu theo mục số ①,②,③,④,⑥,⑦,⑧ của Điều 1 và mục ⑧,⑨ của Điều 2 ở trên, khi nộp giấy tờ chứng minh theo quy định của pháp lệnh như lệnh điều chỉnh của Tòa án và khi người thừa kế yêu cầu để xác nhận quan hệ thừa kế

※수수료 면제(가족관계의 등록 등에 관한 규칙 제28조제4항)

※**Miễn lệ phí** (khoản 4 Điều 28, Quy tắc Đăng ký quan hệ gia đình)

- ① 국가나 지방자치단체의 공무원으로 직무상 필요에 의하여 청구하는 경우
- ① 「Trường hợp nhân viên công vụ của quốc gia hay đoàn thể tự trị địa phương yêu cầu do tính cần thiết trong công việc
- ② 「국민기초생활보장법」 제2조제2호의 수급자가 청구하는 경우
- ② Trường hợp người được hưởng trợ cấp theo điểm 2 Điều 2 “Luật An sinh xã hội quốc gia” yêu cầu
- ③ 「독립유공자예우에 관한 법률」 제6조에 따라 등록된 독립유공자와 그 유족(선순위자만 해당된다)이 청구하는 경우
- ③ Trường hợp người có công trong Phong trào độc lập được đăng ký theo Điều 6 “Luật Đãi ngộ dành cho người có công trong phong trào độc lập” và gia quyến của người đó (chỉ áp dụng cho người được ưu tiên) yêu cầu
- ④ 「국가유공자 등 예우 및 지원에 관한 법률」 제6조에 따라 등록된 국가유공자 등과 그 유족(선순위자만 해당된다)이 청구하는 경우
- ④ Trường hợp người có công với nước được đăng ký theo Điều 6 “Luật Đãi ngộ và hỗ trợ dành cho người có công với nước” và gia quyến của người đó (chỉ áp dụng cho người được ưu tiên) yêu cầu
- ⑤ 「고엽제후유의증 등 환자지원 및 단체설립에 관한 법률」 제4조에 따라 등록된 고엽제후유의증환자 등이 청구하는 경우
- ⑤ Trường hợp nạn nhân bị di chứng chất độc màu da cam được đăng ký theo Điều 4 “Luật Hỗ trợ và thành lập tổ chức nạn nhân di chứng chất độc màu da cam” yêu cầu
- ⑥ 「참전유공자예우 및 단체설립에 관한 법률」 제5조에 따라 등록된 참전군인 등이 청구하는 경우
- ⑥ Trường hợp quân nhân tham chiến được đăng ký theo Điều 5 “Luật Đãi ngộ dành cho người có công tham chiến và thành lập đoàn thể” yêu cầu
- ⑦ 「5·18민주유공자 예우에 관한 법률」 제7조에 따라 등록 결정된 5·18민주유공자와 그 유족(선순위자만 해당된다)이 청구하는 경우
- ⑦ Trường hợp người có công trong Phong trào dân chủ 18/5 được quyết định đăng ký theo Điều 7 “Luật Đãi ngộ dành cho người có công trong Phong trào dân chủ 18/5” và gia quyến của người đó (chỉ áp dụng cho người được ưu tiên) yêu cầu
- ⑧ 「특수임무유공자 예우 및 단체설립에 관한 법률」 제3조제3호에 따라 등록된 특수임무공로자와 그 유족(선순위자만 해당된다)이 청구하는 경우
- ⑧ Trường hợp người có công thực hiện nhiệm vụ đặc biệt được đăng ký theo điểm 3 Điều 3 “Luật Đãi ngộ và thành lập tổ chức dành cho người có công thực hiện nhiệm vụ đặc biệt” và gia quyến của người đó (chỉ áp dụng cho người được ưu tiên) yêu cầu
- ⑨ 「학부모가족지원법」 제5조 또는 제5조의2에 따른 보호대상자가 청구하는 경우
- ⑨ Nếu người được bảo vệ yêu cầu theo Điều 5 hoặc Điều 5-2 “Luật Hỗ trợ gia đình cha mẹ đơn thân” đăng ký
- ⑩ 「민원 처리에 관한 법률」 제10조의2에 따라 민원인이 민원접수·처리기관을 통하여 등록전산정보자료의 제공을 요구하는 경우
- ⑩ Theo Điều 10-2 “Luật Giải quyết khiếu nại dân sự”, khi người khiếu nại yêu cầu cung cấp dữ liệu thông tin trực tuyến đã đăng ký thông qua cơ quan tiếp nhận, xử lý khiếu nại dân sự
- ⑪ 「전자정부법」 제43조의2에 따라 정보주체가 등록전산정보자료의 제공을 요구하는 경우
- ⑪ Khi chủ thể thông tin yêu cầu cung cấp dữ liệu thông tin trực tuyến đã đăng ký theo Điều 43-2 “Luật Chính phủ điện tử”
- ⑫ 재해의 발생 등 시·읍·면의 장이 필요하다고 인정하는 경우
- ⑫ Nếu Chủ tịch Xã(myeon) Phường(dong) Thành phố(si) nhận định rằng cần thiết, ví dụ như xảy ra thiên tai
- ⑬ 출생신고인에게 기록일부터 2주일 이내에 출생사건 본인의 기본증명서를 최초 1회 발급하는 경우
- ⑬ Trường hợp cấp lần đầu và 1 lần giấy chứng nhận cơ bản của bản thân trẻ được sinh ra cho người đi khai sinh trong vòng 2 tuần kể từ ngày được lưu hồ sơ
- ⑭ 다른 법률에 수수료를 면제하는 규정이 있는 경우
- ⑭ Trường hợp có quy định miễn lệ phí ở luật khác

<별지>

<Đính kèm>

신청 대상자 (발급대상자) Đối tượng đề nghị (Đối tượng được cấp)	성명 Họ tên	(한자 :) (chữ Hán :)		
	등록기준지 Nguyên quán			
	주민등록번호 Số chứng minh thư Hàn	-		
신청내용 Nội dung đăng ký	1.가족관계증명서 1.Chứng nhận quan hệ gia đình	①일반()통 ①Thông thường () bản	②특정()통 □부 □모 □배우자 □자녀(성명:) ②Cụ thể () bản □Bố □Mẹ □Vợ/chồng □Con (Họ tên:)	③상세()통 ③Chi tiết () bản
	2.기본증명서 2.Giấy chứng nhận cơ bản	①일반()통 ①Thông thường () bản	②특정 ㉠출생·사망·실종()통 ㉡인지·친생자관계정정()통 ②Cụ thể ㉢Sinh, tử, mất tích() bản ㉣Điều chỉnh mối quan hệ thừa nhận con ruột() bản ㉤친권·미성년후견(□전부 □현재)()통 ㉥Quyền của cha mẹ và quyền giám hộ của người chưa thành niên(□Toàn bộ, □Hiện tại)() bản ㉦개명·성본변경()통 ㉧국적취득·상실()통 ㉨Thay đổi tên, họ () bản ㉩Thay đổi quốc tịch () bản ㉪성별정정()통 ㉫Điều chỉnh giới tính () bản	③상세()통 ③Chi tiết () bản
	3.혼인관계증명서 3.Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	①일반()통 ①Thông thường () bản	②특정()통 전(前)배우자성명: _____ ②Cụ thể () bản Hộ tên vợ/chồng cũ: _____	③상세()통 ③Chi tiết () bản
	4.입양관계증명서 4.Giấy chứng nhận quan hệ nhận nuôi	①일반()통 ②상세()통 ①Thông thường () bản ②Chi tiết () bản	5.친양자입양관계증명서 5.Chứng nhận quan hệ nhận con nuôi thành con nuôi hợp pháp	①일반()통 ②상세()통 ①Thông thường () bản ②Chi tiết () bản
	6.신고서류기재사항증명 ()건 6.Chứng nhận nội dung ghi hồ sơ đăng ký () mục	7.수리·불수리증명 ()건 7.Chứng nhận thụ lý·không thụ lý () mục		
	8.열람(신고서류) _____년 _____월 _____일 접수 _____신고 8.Xem (hồ sơ đăng ký) tiếp nhận năm _____tháng _____ngày _____đăng ký _____			
	9.종전 「호적법」에 따른 제적 ①등본()통 ②초본()통 ③열람()건 9.Gạch tên theo “Luật Hộ tịch” cũ ① Bản sao () bản ② Trích lục () bản ③ Xem () mục 본적: _____ 호 주: _____ 대상자: _____의 Nguyên quán: _____ Hộ khẩu: _____ Đối tượng: _____ của			
	※ 특정증명서 교부 신청을 하는 경우에만 선택하기 바랍니다. [□등록기준지 포함 □본(本) 포함] Chỉ chọn khi đề nghị cấp chứng nhận cụ thể. [□Gồm Đăng ký thường trú □Gồm nguyên quán]			
신청 대상자 (발급대상자) Đối tượng đề nghị (Đối tượng được cấp)	성명 Họ tên	(한자 :) (chữ Hán :)		
	등록기준지 Nguyên quán			
	주민등록번호 Số chứng minh thư Hàn	-		
신청내용 Nội dung đăng ký	1.가족관계증명서 1.Chứng nhận quan hệ gia đình	①일반()통 ①Thông thường () bản	②특정()통 □부 □모 □배우자 □자녀(성명:) ②Cụ thể () bản □Bố □Mẹ □Vợ/chồng □Con (Họ tên:)	③상세()통 ③Chi tiết () bản

	2.기본증명서 2.Giấy chứng nhận cơ bản	①일반()통 ①Thông thường () bản	②특정 ㉠출생·사망·실종()통 ㉡인자·친생자관계정정()통 ②Cụ thể ㉢Sinh, tử, mất tích () bản ㉣Điều chỉnh mối quan hệ thừa nhận con ruột() bản ㉤친권·미성년후견(□전부 □현재)()통 ㉥Quyền của cha mẹ và quyền giám hộ của người chưa thành niên(□Toàn bộ, □Hiện tại)() bản ㉦개명·성본변경()통 ㉧국적취득·상실()통 ㉨Thay đổi tên,họ () bản ㉩Thay đổi quốc tịch () bản ㉪성별정정()통 ㉫Điều chỉnh giới tính () bản	③상세()통 ③Chi tiết () bản
	3.혼인관계증명서 3.Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	①일반()통 ①Thông thường () bản	②특정()통 전(前)배우자 성명: _____ ②Cụ thể () bản Họ tên vợ/chồng cũ: _____	③상세()통 ③Chi tiết () bản
	4.입양관계증명서 4.Giấy chứng nhận quan hệ nhận nuôi	①일반()통 ②상세()통 ①Thông thường () bản ②Chi tiết () bản	5.친양자입양관계증명서 5.Chứng nhận quan hệ nhận con nuôi thành con nuôi hợp pháp	①일반()통 ②상세()통 ①Thông thường () bản ②Chi tiết () bản
	6.신고서류기재사항증명 ()건 6.Chứng nhận nội dung ghi hồ sơ đăng ký ()mục	7.수리·불수리증명 ()건 7.Chứng nhận thụ lý·không thụ lý () mục		
	8.열람(신고서류) _____년 _____월 _____일 접수 _____신고 8.Xem (hồ sơ đăng ký) tiếp nhận năm _____tháng _____ngày _____đăng ký _____			
	9.종전 「호적법」에 따른 제적 ①등본()통 ②초본()통 ③열람()건 9.Gạch tên theo “Luật Hộ tịch” cũ ① Bản sao () bản ② Trích lục () bản ③ Xem () mục 본적: _____호 주: _____대 상자: _____의 Nguyên quán: _____Hộ khẩu: _____Đối tượng: _____của			
	※ 특정증명서 교부 신청을 하는 경우에만 선택하기 바랍니다. [□등록기준지 포함 □본(本) 포함] Chỉ chọn khi đề nghị cấp chứng nhận cụ thể. [□Gồm Đăng ký thường trú □Gồm nguyên quán]			
신청 대상자 (발급대상자) Đối tượng đề nghị (Đối tượng được cấp)	성명 Họ tên	(한자 : _____) (chữ Hán : _____)		
	등록기준지 Nguyên quán			
	주민등록번호 Số chứng minh thư Hàn	-		
신청내용 Nội dung đăng ký	1.가족관계증명서 1.Chứng nhận quan hệ gia đình	①일반()통 ①Thông thường () bản	②특정()통 □부 □모 □배우자 □자녀(성명: _____) ②Cụ thể () bản □Bố □Mẹ □Vợ/chồng □Con (Họ tên: _____)	③상세()통 ③Chi tiết () bản
	2.기본증명서 2.Giấy chứng nhận cơ bản	①일반()통 ①Thông thường () bản	②특정 ㉠출생·사망·실종()통 ㉡인자·친생자관계정정()통 ②Cụ thể ㉢Sinh, tử, mất tích () bản ㉣Điều chỉnh mối quan hệ thừa nhận con ruột() bản ㉤친권·미성년후견(□전부 □현재)()통 ㉥Quyền của cha mẹ và quyền giám hộ của người chưa thành niên(□Toàn bộ, □Hiện tại)() bản ㉦개명·성본변경()통 ㉧국적취득·상실()통 ㉨Thay đổi tên,họ () bản ㉩Thay đổi quốc tịch () bản ㉪성별정정()통 ㉫Điều chỉnh giới tính () bản	③상세()통 ③Chi tiết () bản
	3.혼인관계증명서 3.Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	①일반()통 ①Thông thường () bản	②특정()통 전(前)배우자성명: _____ ②Cụ thể () bản Họ tên vợ/chồng cũ: _____	③상세()통 ③Chi tiết () bản

4.입양관계증명서 4.Giấy chứng nhận quan hệ nhận nuôi	①일반()통 ②상세()통 ①Thông thường () bản ②Chi tiết () bản	5.친양자입양관계증명서 5.Chứng nhận quan hệ nhận con nuôi thành con nuôi hợp pháp	①일반()통 ②상세()통 ①Thông thường () bản ②Chi tiết () bản
6.신고서류기재사항증명 ()건 6.Chứng nhận nội dung ghi hồ sơ đăng ký () mục	7.수리·불수리증명 ()건 7.Chứng nhận thụ lý·không thụ lý () mục		
8.열람(신고서류) _____년 _____월 _____일 접수 _____신고			
8.Xem (hồ sơ đăng ký) tiếp nhận năm _____tháng _____ngày _____đăng ký _____			
9.종전 「호적법」에 따른 제적 ①등본()통 ②초본()통 ③열람()건 9.Gạch tên theo “Luật Hộ tịch” cũ ① Bản sao () bản ② Trích lục () bản ③ Xem () mục			
본적: _____호주: _____대상자: _____의 Nguyên quán: _____Hộ khẩu: _____Đối tượng: _____của			
※ 특정증명서 교부 신청을 하는 경우에만 선택하기 바랍니다. ☐ 등록기준지 포함 ☐ 본(本) 포함 Chỉ chọn khi đề nghị cấp chứng nhận cụ thể. ☐ Gồm Đăng ký thường trú ☐ Gồm nguyên quán			